

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 33/2017/DS-ST

Ngày 13 - 9 - 2017

V/v: “*Tranh chấp Hợp
đồng mua bán*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Vũ Quang Hưng;

2. Bà: Phạm Thị Thu Trang,

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân-Th- ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 113/2016/TLST-DS, ngày 07 tháng 7 năm 2016 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2017/QĐXX-ST, ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông H, sinh năm: 1977 (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà L, sinh năm 1955 (có mặt),

Cùng địa chỉ: ấp 3A, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung và các lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn ông H nh- sau: Trước đây bà L có đến cửa hàng Vật t- của tôi để mua phân bón và thuốc trừ sâu thiếu chịu về phục vụ sản xuất nông nghiệp với hình thức trả dần theo thời vụ, qua nhiều năm, nhiều lần mua rồi trả tính đến ngày 11 tháng 3 năm 2014, lãi suất 1,5%/tháng bà L còn nợ tôi số tiền 123.084.000đồng, từ đó đến nay không trả nữa, tôi có nhắc nhở nhiều lần nhưng bà L không thực hiện. Nay tôi yêu cầu bà L phải trả cho tôi đủ một lần số tiền nói trên và tính lãi suất theo quy định của Nhà n- ớc kể từ ngày 11 tháng 3 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo của bị đơn bà L nh- sau: Trước đây tôi có thỏa thuận mua Vật tư nông nghiệp của ông H về phục vụ sản xuất nông nghiệp, thời gian đầu tôi trả nợ theo thỏa thuận với ông H tính đến ngày

05 tháng 9 năm 2012 số nợ 56.374.000đồng, đến ngày 05 tháng 4 năm 2013 tính lãi 7.103.000đồng, mùa Đông xuân năm 2013 là 17.133.000đồng, cộng chung 80.610.000đồng, đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 trả được 10.000.000đồng, còn lại 70.610.000đồng, đến vụ Hè thu năm 2013 là 15.699.000đồng, cộng chung 86.279.000đồng, đã trả trong tháng 2 là 5.000.000đồng, đến ngày 24 tháng 4 năm 2016 trả được 10.000.000đồng theo yêu cầu của ông H. Ông H tính lãi suất lúc đầu 1,8%/tháng, sau đó tính lãi 1,5%/tháng. Đến ngày 11 tháng 3 năm 2016 ông H làm lại biên nhận tính cả tiền lãi 133.084.000đồng, sau đó tôi trả được 10.000.000đồng, còn nợ lại 123.084.000đồng tôi không đồng ý. Nay tôi xác định còn nợ ông H 101.311.000đồng và xin hứa trả dần theo từng vụ lúa, vụ Đông xuân trả 10.000.000đồng, vụ Hè thu trả 5.000.000đồng cho đến khi dứt nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA BẢN ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 28 tháng 7 năm 2016, Tòa án tiến hành hòa giải để các đ-ơng sự tự thỏa thuận với nhau nhưng không mang lại kết quả, ông H yêu cầu bà L phải trả đủ một lần 123.084.000đồng và tính lãi theo quy định của Nhà n-ớc, còn phía bà L xác định còn nợ ông H 101.311.000đồng và xin giảm phần lãi suất để bà trả dần theo từng vụ lúa.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, ông H giữ nguyên yêu cầu là bà L phải trả cho ông 123.084.000đồng và tính lãi theo quy định của Nhà n-ớc, còn bà L xác định còn nợ ông H 101.311.000đồng và xin giảm phần lãi suất để bà trả dần theo từng vụ lúa.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Giao dịch mua bán Vật t- nông nghiệp giữa ông H với bà L đ-ợc xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hai bên mua bán có ghi sổ sách theo dõi, thời gian đầu việc mua bán thanh toán nợ diễn ra đầy đủ và kịp lúc, nhưng dần về sau này do việc làm ăn bị thất bại của bà L, mặc khác theo lời trình bày của bà L thì bà còn phải lo điều trị bệnh cho chồng nên không còn đủ khả năng để thanh toán nợ cho ông H như trước đây và kéo dài đến nay, từ đó ông H làm đơn khởi kiện yêu cầu bà phải trả nợ. Xét thấy yêu cầu trên của ông H là có căn cứ, nghĩ nên chấp nhận để xem xét giải quyết.

[4] Thấy rằng, việc bà L mua Vật tư là phân bón thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật của ông H với mục đích là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Theo đó, thì đôi bên đã giao kết là sau khi thu hoạch từng vụ lúa thì bà L phải thanh toán tiền nợ Vật tư nông nghiệp cho ông H, trường hợp không thanh toán được đúng hạn thì phải chịu lãi suất theo thỏa thuận và từ đó ông H đã áp dụng tính lãi suất cho bà L, vì vậy mà bà L khai nại là việc ông H tính lãi suất cao, không khả năng trả nổi và yêu cầu ông H miễn tính lãi suất để bà trả nợ. Tại phiên tòa hôm nay, ông H xác định số nợ bà L còn nợ là 123.084.000đồng và không đồng ý giảm lãi suất, còn bà L cho rằng bà thừa nhận chấp nhận cho ông H tính lãi tính đến thời điểm ngày 11 tháng 3 năm 2016 là 101.311.000đồng, còn từ đó đến nay là do ông H tự tính với lãi suất cao nên bà không đồng ý.

[5] Theo giấy xác nhận công nợ lập ngày 13 tháng 10 năm 2013 xác định tổng số nợ tính đến thời điểm ngày 11 tháng 3 năm 2016 bà L còn nợ ông Huy 101.311.000đồng với lãi suất 1,5%/tháng. Điều này được bà L thừa nhận, còn theo

ông H căn cứ vào giấy xác nhận công nợ thể hiện: “Ngày 14 tháng 01 năm 2015 trả 5.000.000đồng đến ngày 11 tháng 01 năm 2016 là 9 tháng x 1,5% bằng 13.676.000đồng, tổng cộng 114.987.000đồng, đã trả còn 109.987.000đồng, đến ngày 11 tháng 3 năm 2016 là 14 tháng bằng 23.097.000đồng, tổng cộng 133.084.000đồng, đã trả 10.000.000đồng, còn 123.084.000đồng, đồng thời bà L còn ký tên xác nhận ngày 13 tháng 4 năm 2016 bà hứa một tuần trả 15.000.000đồng, mỗi một vụ trả 20.000.000đồng. Điều này không được bà L thừa nhận”. Xét thấy, theo tờ giấy xác nhận công nợ nói trên về mặt thời gian và số nợ gốc thì tính đến thời điểm ngày 11 tháng 3 năm 2016 tổng nợ giữa ông H và bà L xác nhận là 101.311.000đồng. Do đó, giấy xác nhận công nợ lập ngày 13 tháng 10 năm 2013 có giá trị pháp lý. Tuy nhiên, từ đó về sau này do ông H tính lãi 1,5%/tháng không được bà L đồng ý nên cần thiết phải xem xét lại là không được vượt quá 150% tương đương 1,125%/tháng của lãi suất cơ bản do Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng theo quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN, ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam bằng 9%/năm tương đương 0,75%/tháng theo Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 về điều khoản chuyển tiếp và điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho phù hợp cụ thể như sau: Số nợ gốc 101.311.000đồng x 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) x thời gian từ ngày 11/3/2016 đến ngày 13/9/2017 là 18 tháng 02 ngày = 13.727.640đ + 101.311.000đ = 115.038.640đồng làm tròn 115.039.000đồng, nhưng được trừ đi bà Loan 2 lần trả bằng 15.000.000đồng, còn lại 100.039.000đồng (một trăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng) là phù hợp.

[6] Ngoài ra, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bà L không thi hành thì hàng tháng bà L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Xử buộc bà L phải chịu tiền án phí có giá ngạch 5% tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án cụ thể như sau: 100.039.000đ x 5% = 5.001.950đồng làm tròn 5.002.000đ (năm triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng);

- Xử buộc ông H phải chịu tiền án phí có giá ngạch tương ứng với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận cụ thể như sau: Ông H yêu cầu là 123.497.000đ – 100.039.000đ = 23.458.000đ x 5% = 1.172.900đồng làm tròn 1.173.000đồng được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 3.077.000đồng theo biên lai thu tiền số 0006288, ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy ông H được nhận lại số tiền 1.904.000đ (một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

- Bảo quyền khác cáo của các đương sự theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430 của Bộ luật dân sự:

- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” của nguyên đơn ông H đối với bị đơn bà L;

- Xử buộc bà L phải trả cho ông H 100.039.000đồng (một trăm triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng);

- Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bà L không thi hành thì hàng tháng bà L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Áp dụng Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12:

+ Xử buộc bà L phải chịu tiền án phí có giá ngạch 5% tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án cụ thể như sau: $100.039.000đ \times 5\% = 5.001.950đ$ đồng làm tròn 5.002.000đ (năm triệu không trăm lẻ hai nghìn đồng);

+ Xử buộc ông H phải chịu tiền án phí có giá ngạch 5% tương ứng với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận cụ thể như sau: Ông H yêu cầu là 123.497.000đ–100.039.000đ = 23.458.000đ $\times 5\% = 1.172.900đ$ đồng làm tròn 1.173.000đ đồng được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 3.077.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 0006288, ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy ông H được nhận lại số tiền 1.904.000đ (một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 13 tháng 9 năm 2017.

“Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng Tư pháp huyện H;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ Tọa phiên tòa

Lê Văn Tám